

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DHG theo Giấy phép số 93/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi bốn (34) chi nhánh phân phối và hai (2) nhà máy toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch	
Ông Jun Kuroda	Thành viên	
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên	
Ông Maki Kamijo	Thành viên	
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập	
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên độc lập	từ ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên độc lập	đến ngày 23 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc	đến ngày 10 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc Điều hành	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Toshiyuki Ishii.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11536449/68317482/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) được lập ngày 6 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 9 tháng 8 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 2 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Văn Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

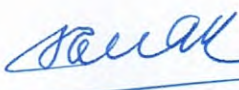
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.707.994.607.324	4.642.192.911.354
110	I. Tiền	4	61.629.009.479	94.134.026.358
111	1. Tiền		61.629.009.479	94.134.026.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.650.000.000.000	2.230.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.650.000.000.000	2.230.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		580.088.988.283	720.853.339.751
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	474.850.025.625	564.316.568.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	68.491.356.908	97.870.766.106
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		257.622.204	257.622.204
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.874.073.414	93.865.682.771
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(35.384.089.868)	(35.457.299.593)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.387.191.910.217	1.534.636.314.655
141	1. Hàng tồn kho		1.391.630.888.084	1.538.803.304.478
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.438.977.867)	(4.166.989.823)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.084.699.345	62.569.230.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.102.292.325	10.348.451.125
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	13.216.658.901	38.299.117.713
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.765.748.119	13.921.661.752
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.447.174.523.213	1.468.281.309.218
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		695.061.880	205.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	695.061.880	205.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.201.039.862.399	816.151.349.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.021.056.640.984	634.290.806.084
222	Nguyên giá		2.038.805.152.008	1.605.054.855.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.017.748.511.024)	(970.764.049.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	179.983.221.415	181.860.543.811
228	Nguyên giá		234.288.626.721	234.288.626.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.305.405.306)	(52.428.082.910)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	31.076.813.217	31.481.004.375
231	1. Nguyên giá		44.826.611.143	44.826.611.143
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(13.749.797.926)	(13.345.606.768)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	132.154.110.961	553.593.578.887
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		132.154.110.961	553.593.578.887
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	4.525.000.000	4.175.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.583.379.057)	(19.933.379.057)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77.683.674.756	62.675.376.061
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	60.470.048.861	45.803.166.017
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	17.213.625.895	16.872.210.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.155.169.130.537	6.110.474.220.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.901.636.678.926	1.257.539.546.302
310	I. Nợ ngắn hạn		1.832.150.704.495	1.189.241.981.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	224.374.543.859	217.976.497.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.663.668.263	17.052.802.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	44.275.133.044	39.328.182.255
314	4. Phải trả người lao động	18	131.290.664.229	200.602.151.395
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	54.330.024.298	64.723.116.636
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	42.608.783.927	43.702.028.314
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	459.669.906.193	2.155.779.020
320	8. Vay ngắn hạn	22	810.906.165.494	572.164.547.560
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	47.031.815.188	31.536.876.217
330	II. Nợ dài hạn		69.485.974.431	68.297.565.221
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	24	66.393.570.383	64.317.626.290
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	3.092.404.048	3.979.938.931
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.253.532.451.611	4.852.934.674.270
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	4.253.532.451.611	4.852.934.674.270
411	1. Vốn cổ phần		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.458.122.657.972	2.458.122.657.972
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.170.135.639	1.080.572.358.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		66.456.946.037	29.909.699.603
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		414.713.189.602	1.050.662.658.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.155.169.130.537	6.110.474.220.572


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc


Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng	27.1	2.742.200.331.873	2.667.343.380.155
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(377.849.630.377)	(286.135.437.392)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	27.1	2.364.350.701.496	2.381.207.942.763
11	4. Giá vốn hàng bán	28	(1.354.232.486.998)	(1.205.410.201.407)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.010.118.214.498	1.175.797.741.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	73.341.588.150	110.479.800.095
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(39.974.586.440) (8.944.085.778)	(39.354.918.706) (11.535.018.457)
25	8. Chi phí bán hàng	30	(417.033.909.360)	(426.983.544.707)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(158.225.378.295)	(137.874.080.756)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		468.225.928.553	682.064.997.282
31	11. Thu nhập khác	31	2.724.076.417	1.434.154.546
32	12. Chi phí khác	31	(8.010.354.099)	(3.667.514.776)
40	13. Lỗ khác	31	(5.286.277.682)	(2.233.360.230)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		462.939.650.871	679.831.637.052
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	(48.567.877.120)	(55.872.868.464)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.3	341.415.851	340.111.924
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp		414.713.189.602	624.298.880.512
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	3.069	4.624
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	3.069	4.624


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng


Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		462.939.650.871	679.831.637.052
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		51.603.193.832	42.097.178.486
03	Các khoản dự phòng		2.350.207.398	1.490.613.496
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(178.463.040)	220.234.689
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(71.675.764.584)	(101.079.271.750)
06	Chi phí lãi vay	29	8.944.085.778	11.535.018.457
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		453.982.910.255	634.095.410.430
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		140.031.105.068	(138.815.330.219)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		147.172.416.394	(238.749.661.385)
11	Giảm các khoản phải trả		(85.048.337.819)	(105.069.468.426)
12	Giảm chi phí trả trước		6.441.143.668	2.767.303.479
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.969.440.031)	(11.113.755.246)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(32.675.760.454)	(58.752.133.186)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(17.929.970.924)	(10.163.134.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		603.004.066.157	74.199.230.810
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(34.318.981.634)	(201.593.491.965)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		830.667.000	489.764.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.995.000.000.000)	(1.260.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.575.000.000.000	1.295.000.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		102.137.335.930	65.435.090.813
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(351.350.978.704)	(100.668.636.607)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.005.835.884.809	670.052.545.187
34	Tiền trả nợ gốc vay		(767.094.266.875)	(163.541.231.923)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(522.984.284.000)	(457.611.248.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(284.242.666.066)	48.900.064.764

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.589.578.613)	22.430.658.967
60	Tiền đầu kỳ		94.134.026.358	34.017.813.791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		84.561.734	(37.782.859)
70	Tiền cuối kỳ	4	61.629.009.479	56.410.689.899



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshitsuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DHG theo Giấy phép số 93/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 1 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi tư (34) chi nhánh phân phối và hai (2) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.794 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.789 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	28 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản có giá trị lớn;
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	16.784.701.000	12.018.469.000
Tiền gửi ngân hàng	44.844.308.479	82.115.557.358
TỔNG CỘNG	61.629.009.479	94.134.026.358

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,2% đến 5,9 %/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 360.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 270.000.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh ("TM") số 22*).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	473.846.643.125	563.957.369.552
Phải thu từ bên liên quan (<i>TM số 34</i>)	1.003.382.500	359.198.711
TỔNG CỘNG	474.850.025.625	564.316.568.263
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.658.339.814)	(24.331.519.414)
GIÁ TRỊ THUẬN	450.191.685.811	539.985.048.849

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	24.331.519.414	26.212.308.037
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ/năm	326.820.400	(258.124.747)
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(1.622.663.876)
Số cuối kỳ/năm	24.658.339.814	24.331.519.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Tân Hương	11.352.658.221	19.965.908.314
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn	11.030.490.271	11.161.321.471
Khác	46.108.208.416	66.743.536.321
TỔNG CỘNG	68.491.356.908	97.870.766.106

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	71.874.073.414	93.865.682.771
Lãi tiền gửi phải thu	45.995.808.237	77.288.046.583
Phải thu người lao động	12.938.510.156	11.377.183.395
Khác	12.939.755.021	5.200.452.793
Dài hạn	695.061.880	205.000.000
Ký quỹ	695.061.880	205.000.000
TỔNG CỘNG	72.569.135.294	94.070.682.771
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(10.725.750.054)	(11.125.780.179)
GIÁ TRỊ THUẬN	61.843.385.240	82.944.902.592

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ	11.125.780.179	14.423.039.442
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ/năm	(400.030.125)	(487.560.000)
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.809.699.263)
Số cuối kỳ/năm	<u>10.725.750.054</u>	<u>11.125.780.179</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	84.431.343.368	(24.658.339.814)	74.773.217.057	(24.331.519.414)
Khác	10.725.750.054	(10.725.750.054)	11.125.780.179	(11.125.780.179)
TỔNG CỘNG	95.157.093.422	(35.384.089.868)	85.898.997.236	(35.457.299.593)

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	738.023.660.411	(1.363.391.273)	714.496.974.952	(1.363.391.273)
Thành phẩm	409.891.104.382	(3.075.586.594)	493.464.850.314	(2.803.598.550)
Hàng đang đi đường	114.870.327.871	-	148.847.734.811	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.790.755.228	-	61.543.767.889	-
Hàng hoá	28.055.040.192	-	120.449.976.512	-
TỔNG CỘNG	1.391.630.888.084	(4.438.977.867)	1.538.803.304.478	(4.166.989.823)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Số đầu kỳ	4.166.989.823
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	271.988.044	3.087.608.508
Số cuối kỳ/năm	<u>4.438.977.867</u>	<u>4.166.989.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	575.488.850.093	801.339.341.910	144.766.146.986	83.460.516.416	1.605.054.855.405
Mua mới	-	4.500.152.223	-	6.213.489.870	10.713.642.093
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (TM số 13)	159.356.109.074	154.395.652.546	28.612.702.371	83.664.028.543	426.028.492.534
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.991.838.024)	-	(2.991.838.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>734.844.959.167</u>	<u>960.235.146.679</u>	<u>170.387.011.333</u>	<u>173.338.034.829</u>	<u>2.038.805.152.008</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	109.333.440.374	225.011.218.178	65.197.725.644	69.849.670.390	469.392.054.586
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	306.889.990.729	481.106.529.476	109.032.523.527	73.735.005.589	970.764.049.321
Khấu hao trong kỳ	12.872.551.470	30.004.072.969	4.358.913.217	2.740.762.071	49.976.299.727
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.991.838.024)	-	(2.991.838.024)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>319.762.542.199</u>	<u>511.110.602.445</u>	<u>110.399.598.720</u>	<u>76.475.767.660</u>	<u>1.017.748.511.024</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>268.598.859.364</u>	<u>320.232.812.434</u>	<u>35.733.623.459</u>	<u>9.725.510.827</u>	<u>634.290.806.084</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>415.082.416.968</u>	<u>449.124.544.234</u>	<u>59.987.412.613</u>	<u>96.862.267.169</u>	<u>1.021.056.640.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	75.848.452	16.209.520.805	16.285.369.257
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	33.243.669.564	19.184.413.346	52.428.082.910
Khấu hao trong kỳ	-	1.353.590.904	523.731.492	1.877.322.396
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	34.597.260.468	19.708.144.838	54.305.405.306
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	83.120.604.201	96.394.183.929	2.345.755.681	181.860.543.811
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	83.120.604.201	95.040.593.025	1.822.024.189	179.983.221.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	36.063.405.215	8.763.205.928	44.826.611.143
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	6.008.960.472	6.008.960.472
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.622.893.528	7.722.713.240	13.345.606.768
Khấu hao trong kỳ	312.382.974	91.808.184	404.191.158
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.935.276.502	7.814.521.424	13.749.797.926
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	30.440.511.687	1.040.492.688	31.481.004.375
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	30.128.128.713	948.684.504	31.076.813.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	113.328.917.436	531.907.243.205
Dự án sản phẩm LUS	4.897.354.441	4.876.289.803
Cải tạo phòng ban	3.993.833.623	3.360.669.025
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Mua máy móc, thiết bị	3.318.241.000	6.833.612.393
Dự án sản phẩm REB	3.141.815.687	3.141.815.687
TỔNG CỘNG	<u>132.154.110.961</u>	<u>553.593.578.887</u>

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong kỳ/năm như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ/năm	553.593.578.887	92.596.259.917
Mua trong kỳ/năm	38.801.459.741	647.041.101.099
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (TM số 10)	(426.028.492.534)	(136.841.845.465)
Chuyển sang chi phí trả trước và công cụ, dụng cụ	(18.861.867.712)	(9.927.288.821)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(500.000.000)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(15.350.567.421)	(38.774.647.843)
Số cuối kỳ/năm	<u>132.154.110.961</u>	<u>553.593.578.887</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	8.102.292.325	10.348.451.125
Chi phí thuê hoạt động	5.383.011.006	2.341.616.129
Khác	2.719.281.319	8.006.834.996
Dài hạn	60.470.048.861	45.803.166.017
Chi phí sửa chữa, bảo trì	40.902.522.322	28.490.133.485
Công cụ, dụng cụ	17.588.149.146	15.012.818.726
Khác	1.979.377.393	2.300.213.806
TỔNG CỘNG	<u>68.572.341.186</u>	<u>56.151.617.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	24.108.379.057
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(19.583.379.057)</u>	<u>(19.933.379.057)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>4.525.000.000</u>	<u>4.175.000.000</u>

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Công ty Cổ phần Bao bì ATP (i)	20.000.000.000	(17.400.000.000)	6,67	20.000.000.000	(17.400.000.000)	6,67
Công ty Cổ phần Dược Enlie (ii)	<u>4.108.379.057</u>	<u>(2.183.379.057)</u>	2,9	<u>4.108.379.057</u>	<u>(2.533.379.057)</u>	2,9
TỔNG CỘNG	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.583.379.057)</u>		<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.933.379.057)</u>	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số đầu kỳ/năm	19.933.379.057	20.248.379.057
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	<u>(350.000.000)</u>	<u>(315.000.000)</u>
Số cuối kỳ/năm	<u>19.583.379.057</u>	<u>19.933.379.057</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên khác	223.564.894.890	212.438.093.217
<i>Nomura Trading Co., Ltd</i>	72.228.054.675	69.114.460.800
<i>Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd</i>	35.407.470.000	130.891.200
<i>Khác</i>	115.929.370.215	143.192.741.217
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 34)	<u>809.648.969</u>	<u>5.538.404.113</u>
TỔNG CỘNG	<u>224.374.543.859</u>	<u>217.976.497.330</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Khác	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	11.712.427.300	9.703.695.408	(13.775.248.273)	-	7.640.874.435
Thuê đất, thuế sử dụng đất	2.125.372.645	-	(2.125.372.645)	-	-
Thuế khác	83.861.807	41.011.877	-	-	124.873.684
TỔNG CỘNG	13.921.661.752	9.744.707.285	(15.900.620.918)	-	7.765.748.119
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.365.215.439	48.567.877.120	(32.675.760.454)	5.761.148	33.263.093.253
Thuế giá trị gia tăng nội địa	10.195.592.558	33.663.887.218	(38.286.323.501)	-	5.573.156.275
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.234.606.441	(2.757.853.442)	-	2.476.752.999
Thuế thu nhập cá nhân	5.245.758.516	22.501.758.220	(25.321.954.174)	-	2.425.562.562
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	27.123.090.047	(27.123.090.047)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	6.857.156.782	(6.857.156.782)	-	-
Thuế khác	6.521.615.742	7.166.210.237	(13.151.258.024)	-	536.567.955
TỔNG CỘNG	39.328.182.255	151.114.586.065	(146.173.396.424)	5.761.148	44.275.133.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thưởng	70.677.667.371	117.590.916.521
Lương	59.509.156.818	78.649.497.647
Các khoản phải trả khác	1.103.840.040	4.361.737.227
TỔNG CỘNG	131.290.664.229	200.602.151.395

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thuê đất (*)	32.560.698.985	32.560.698.985
Chiết khấu thanh toán	2.921.009.608	4.547.353.282
Lãi vay phải trả	314.822.568	340.176.821
Khác	18.533.493.137	27.274.887.548
TỔNG CỘNG	54.330.024.298	64.723.116.636

(*) Chi phí thuê đất trích trước tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 thể hiện nghĩa vụ tiền thuê đất liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG mà Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang bàn giao. Nghĩa vụ tiền thuê đất được ước tính dựa trên cơ sở giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất được hưởng theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 3571/TB-CTHAG ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để thống nhất về đơn giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất làm cơ sở cho việc ký kết hợp đồng thuê đất.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống. Nội dung chương trình dành cho khách hàng truyền thống như sau:

- Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí. Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức phải trả	457.611.248.500	-
Kinh phí công đoàn	633.577.940	609.770.604
Ký quỹ, ký cược	274.910.007	154.600.000
Khác	1.150.169.746	1.391.408.416
TỔNG CỘNG	459.669.906.193	2.155.779.020
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>431.631.511.500</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>28.038.394.693</i>	<i>2.155.779.020</i>

22. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	810.906.165.494	572.164.547.560

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vay ngắn hạn ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 900.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 19 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại TM số 5. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23%/tháng đến 0,38%/tháng (năm 2023: 0,26%/tháng đến 0,58%/tháng).

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu kỳ/năm	572.164.547.560	114.723.409.074
Cộng: Vay trong kỳ/năm	1.045.469.904.880	2.010.535.541.031
Trừ: Trả nợ gốc vay trong kỳ/năm	(806.728.286.946)	(1.553.094.402.545)
Số cuối kỳ/năm	810.906.165.494	572.164.547.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu kỳ/năm	31.536.876.217	20.236.965.376
Cộng: Trích quỹ trong kỳ/năm (TM số 26)	33.519.879.761	31.653.639.382
Trừ: Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(94.969.866)	(907.063.417)
Trừ: Sử dụng quỹ	<u>(17.929.970.924)</u>	<u>(19.446.665.124)</u>
Số cuối kỳ/năm	<u>47.031.815.188</u>	<u>31.536.876.217</u>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

VND

	<i>Chi phí hoàn nguyên</i>	<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	35.240.281.765	29.077.344.525	64.317.626.290
Cộng: Trích lập dự phòng	1.968.845.076	532.584.003	2.501.429.079
Trừ: Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(425.484.986)	(425.484.986)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>37.209.126.841</u>	<u>29.184.443.542</u>	<u>66.393.570.383</u>

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số đầu kỳ/năm	3.979.938.931	6.285.647.605
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	<u>(887.534.883)</u>	<u>(2.305.708.674)</u>
Số cuối kỳ/năm	<u>3.092.404.048</u>	<u>3.979.938.931</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	624.298.880.512	624.298.880.512
Chia cổ tức	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân phối cho các quỹ	-	-	499.189.758.190	(499.189.758.190)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.653.639.382)	(29.653.639.382)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>6.778.948.000</u>	<u>2.458.122.657.972</u>	<u>654.208.580.115</u>	<u>4.426.570.896.087</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	1.080.572.358.298	4.852.934.674.270
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	414.713.189.602	414.713.189.602
Cổ tức công bố	-	-	-	(980.595.532.500)	(980.595.532.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(31.519.879.761)	(31.519.879.761)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>6.778.948.000</u>	<u>2.458.122.657.972</u>	<u>481.170.135.639</u>	<u>4.253.532.451.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>1.307.460.710.000</u>	<u>1.307.460.710.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	(980.595.532.500)	(457.611.248.500)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(522.984.284.000)	(457.611.248.500)

(i) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 75% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông trị giá 980.595.532.500 VNĐ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024. Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và dự kiến sẽ chi trả cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	130.746.071	130.746.071
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	130.746.071	130.746.071
Cổ phiếu đang lưu hành	130.746.071	130.746.071
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	130.746.071	130.746.071

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	414.713.189.602	624.298.880.512
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (VND) (*)	(13.441.395.688)	(19.728.966.415)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	401.271.793.914	604.569.914.097
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.069	4.624

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị dự kiến cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2024 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% của lợi nhuận sau thuế và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu	2.742.200.331.873	2.667.343.380.155
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.382.465.261.554	2.436.364.822.001
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	358.396.420.342	229.966.850.415
<i>Doanh thu khác</i>	1.338.649.977	1.011.707.739
Các khoản giảm trừ doanh thu	(377.849.630.377)	(286.135.437.392)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(377.114.852.475)	(285.365.803.418)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(734.777.902)	(769.633.974)
Doanh thu thuần	<u>2.364.350.701.496</u>	<u>2.381.207.942.763</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.007.599.203.379	2.153.568.129.526
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	355.412.848.140	226.628.105.498
<i>Doanh thu khác</i>	1.338.649.977	1.011.707.739
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.363.264.779.264	2.375.002.657.041
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (TM số 34)</i>	1.085.922.232	6.205.285.722

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập tiền lãi	70.845.097.584	100.629.101.771
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.496.490.566	9.850.698.324
TỔNG CỘNG	<u>73.341.588.150</u>	<u>110.479.800.095</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.014.995.162.421	998.579.747.727
Giá vốn hàng hóa đã bán	338.965.336.533	207.070.969.340
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	271.988.044	(240.515.660)
TỔNG CỘNG	<u>1.354.232.486.998</u>	<u>1.205.410.201.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chiết khấu thanh toán	24.244.194.674	25.240.090.792
Chi phí lãi vay	8.944.085.778	11.535.018.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.081.944.731	3.172.949.775
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(350.000.000)	(647.500.000)
Chi phí khác	54.361.257	54.359.682
TỔNG CỘNG	<u>39.974.586.440</u>	<u>39.354.918.706</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	417.033.909.360	426.983.544.707
Chi phí nhân viên	229.612.840.680	240.679.023.593
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	34.554.851.907	42.627.684.624
Chi phí khác	152.866.216.773	143.676.836.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	158.225.378.295	137.874.080.756
Chi phí nhân viên	94.108.505.587	97.395.710.833
Chi phí khác	64.116.872.708	40.478.369.923
TỔNG CỘNG	<u>575.259.287.655</u>	<u>564.857.625.463</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	2.724.076.417	1.434.154.546
Dịch vụ nghiên cứu	940.954.990	207.457.537
Thanh lý tài sản cố định	830.667.000	450.169.979
Khác	952.454.427	776.527.030
Chi phí khác	(8.010.354.099)	(3.667.514.776)
Chi phí hỗ trợ cá nhân kinh doanh	(5.512.107.034)	-
Chi phí khấu hao	(1.256.156.514)	(360.611.070)
Khác	(1.242.090.551)	(3.306.903.706)
TỔNG CỘNG	<u>(5.286.277.682)</u>	<u>(2.233.360.230)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.175.758.441.964	1.264.207.404.169
Chi phí nhân viên	481.191.390.611	493.025.877.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.468.352.268	124.596.105.524
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	50.347.037.318	41.736.567.416
Chi phí khác	123.406.010.915	125.967.367.966
TỔNG CỘNG	<u>1.982.171.233.076</u>	<u>2.049.533.322.343</u>

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế, ngoại trừ trường hợp từ ngày 1 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty, theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi dưới đây vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập:

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.
- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.567.877.120	55.547.943.105
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	324.925.359
	<u>48.567.877.120</u>	<u>55.872.868.464</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(341.415.851)	(340.111.924)
TỔNG CỘNG	<u>48.226.461.269</u>	<u>55.532.756.540</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>462.939.650.871</u>	<u>679.831.637.052</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	92.587.930.174	135.966.327.410
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	4.927.786.878	2.122.234.054
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	324.925.359
Các khoản chênh lệch thuế TNDN tạm thời	815.383.420	(2.598.240.911)
Ưu đãi thuế	(49.763.223.352)	(79.942.377.448)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>48.567.877.120</u>	<u>55.872.868.464</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	
Chi phí hoàn nguyên	7.441.825.368	7.048.056.353	393.769.015	393.769.015	
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.836.888.708	5.815.468.905	21.419.803	79.748.588	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.916.675.811	3.986.675.811	(70.000.000)	(129.500.000)	
Thanh lý tài sản nội bộ	18.236.008	22.008.975	(3.772.967)	(3.905.679)	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	17.213.625.895	16.872.210.044			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			341.415.851	340.111.924	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Philippines) Co., Ltd	Công ty liên quan của Taisho
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Công ty liên quan của SCIC
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty liên quan của SCIC
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 10 tháng 7 năm 2024)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Giám đốc Tiếp thị (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Giám đốc Tài chính (đến ngày 15 tháng 7 năm 2024)
Bà Vũ Thị Hương Lan	Giám đốc Nhân sự (đến ngày 15 tháng 7 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Taisho	Chia cổ tức	266.788.208.000	233.439.682.000
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.767.276.644	10.501.531.211
	Thu nhập khác	11.732.160	153.971.549
SCIC	Chia cổ tức	226.504.948.000	198.191.829.500
Taisho Pharmaceutical (Philippines) Co.,Ltd	Bán hàng hóa	1.003.422.232	-
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Mua hàng hóa	611.295.200	-
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Bán hàng hóa	-	2.255.058.596
	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	363.143.218
	Xuất tặng	-	19.199.936
Công ty Cổ phần Traphaco	Bán hàng hóa	82.500.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Bán hàng hóa	-	3.950.227.126

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Taisho Pharmaceutical (Philippines) Co.,Ltd	Bán hàng hóa	1.003.382.500	-
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Bán hàng hóa	-	359.198.711
		1.003.382.500	359.198.711
Phải trả người bán ngắn hạn			
Taisho	Mua hàng hóa	809.648.969	5.538.404.113
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Taisho	Tạm ứng mua hàng hóa và dịch vụ	872.402.362	604.786.764
Công ty Cổ phần Traphaco	Tạm ứng mua hàng hóa	107.100.000	-
		979.502.362	604.786.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Taisho	Cổ tức phải trả	233.439.682.000	-
SCIC	Cổ tức phải trả	198.191.829.500	-
		<u>431.631.511.500</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm tiền lương và thù lao, thưởng khác như sau:

		VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Toshiyuki Ishii		2.921.371.497	1.292.870.520
Ông Đoàn Đình Duy Khương		2.694.015.138	2.398.804.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp		1.845.189.210	1.606.010.836
Ông Tomoyuki Kawata		1.756.062.850	1.580.546.836
Bà Đặng Thị Thu Hà		450.000.000	450.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng		405.000.000	405.000.000
Ông Jun Kuroda		326.346.154	315.000.000
Ông Maki Kamijo		315.000.000	395.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh		235.576.923	345.000.000
Ông Trương Anh Hùng		90.769.231	-
Ông Masashi Nakaura		-	1.378.686.904
Ông Trần Duy Hưng		-	1.605.820.798
Bà Lê Thị Hồng Nhung		-	781.431.250
Bà Vũ Thị Hương Lan		-	723.909.400
TỔNG CỘNG		<u>11.039.331.003</u>	<u>13.278.080.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

35.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trong vòng 1 năm	11.258.480.342	7.076.437.142
Từ 2 năm đến 5 năm	37.416.696.373	28.305.748.568
Trên 5 năm	102.495.774.858	107.988.278.643
TỔNG CỘNG	<u>151.170.951.573</u>	<u>143.370.464.353</u>

35.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các cam kết trị giá 42.217.705.253 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 52.292.931.544 VND) liên quan đến việc chi tiêu tạo lập tài sản cố định của Công ty.

Ngoài những khoản được thuyết minh ở trên, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án “Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG” với giá trị 440 tỷ đồng theo quyết định số 020/2020/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, dự kiến thực hiện sau khi công ty hoàn thành Giai đoạn 1 và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang giao đất toàn bộ Giai đoạn 2.

36. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	160.128	277.633
- Euro (EUR)	75.338	1.500
- Yên (JPY)	282.848	283.574
	<u>12.863.556.888</u>	<u>12.879.556.888</u>
Nợ khó đòi đã xử lý		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Tuy nhiên do chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết việc thực hiện từ cơ quan có thẩm quyền, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ thuế liên quan có thể phát sinh. Theo đó, cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích lập bổ sung bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2024